

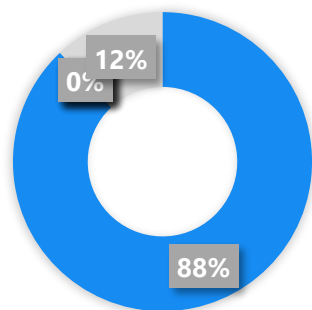
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	8,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	390
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	-147
P/E	-60.7

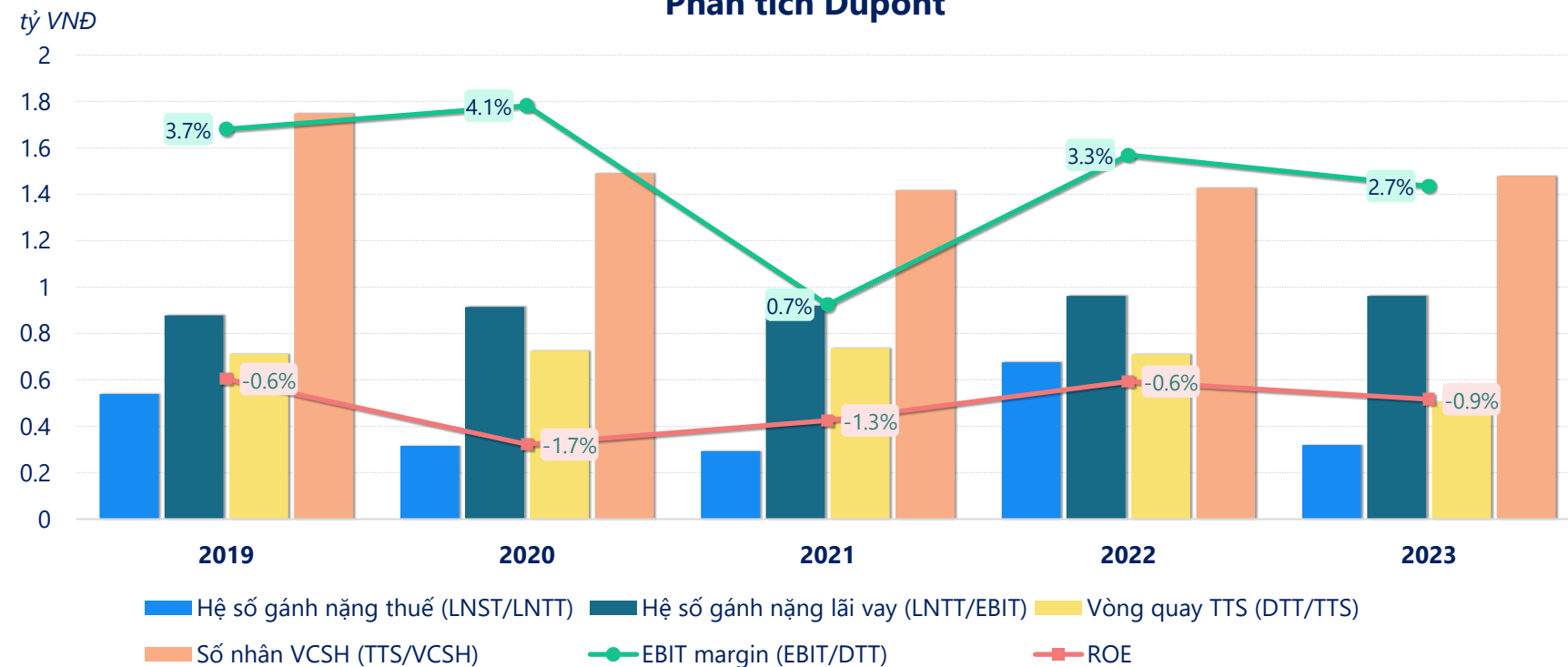
	YTD	1T	3T	6T
VEC	-47.6%	3.5%	1.1%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Nguyễn Thị Thu
- Bùi Mạnh Hùng
- Đỗ Thị Thúy Hương (Thành viên HĐQT)
- Vũ Hoài Anh (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2023

423

tỷ VNĐ

YoY: ▼168 | -28.5%

LN sau thuế

2023

3.56

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.04 | -71.8%

ROE

2023

-0.9%

+/- YoY: ▼ 0.3%

ROA

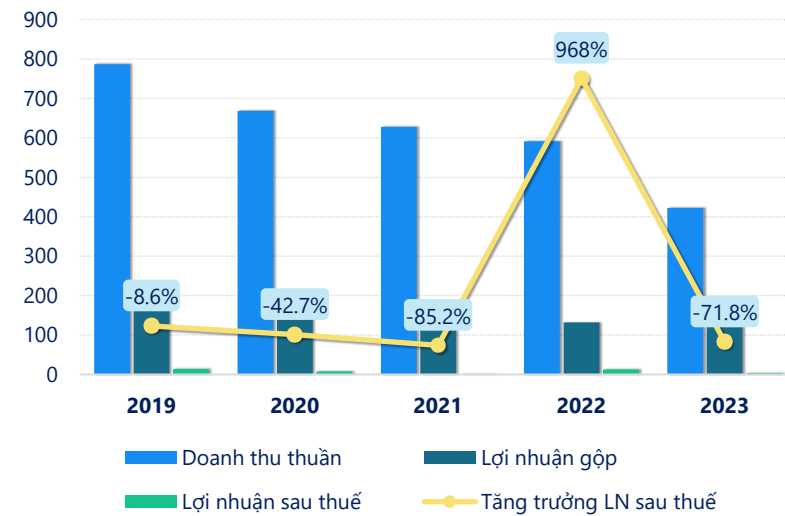
2023

-0.6%

+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

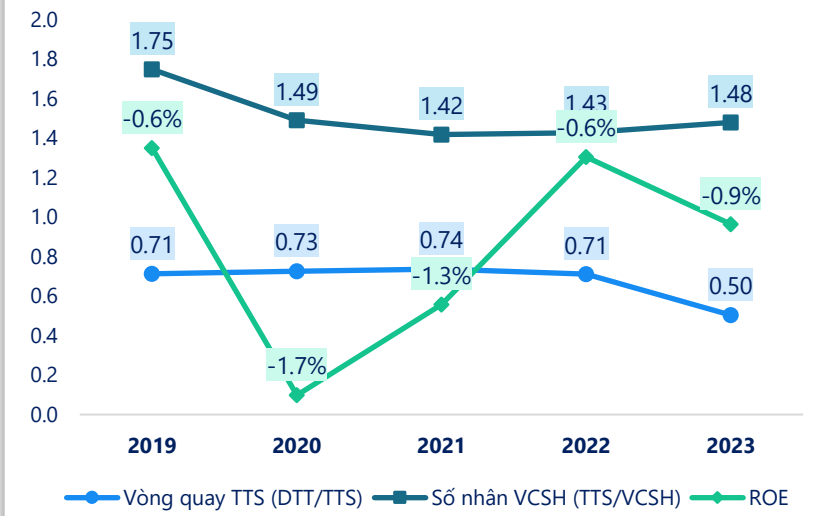


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.74%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.32**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

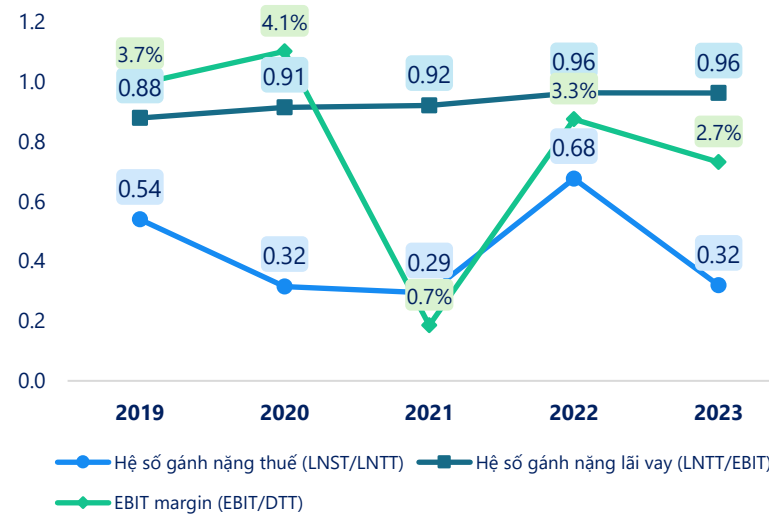
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VEC** ghi nhận doanh thu thuần **422.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.5%** và **giảm 71.8%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-0.93%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

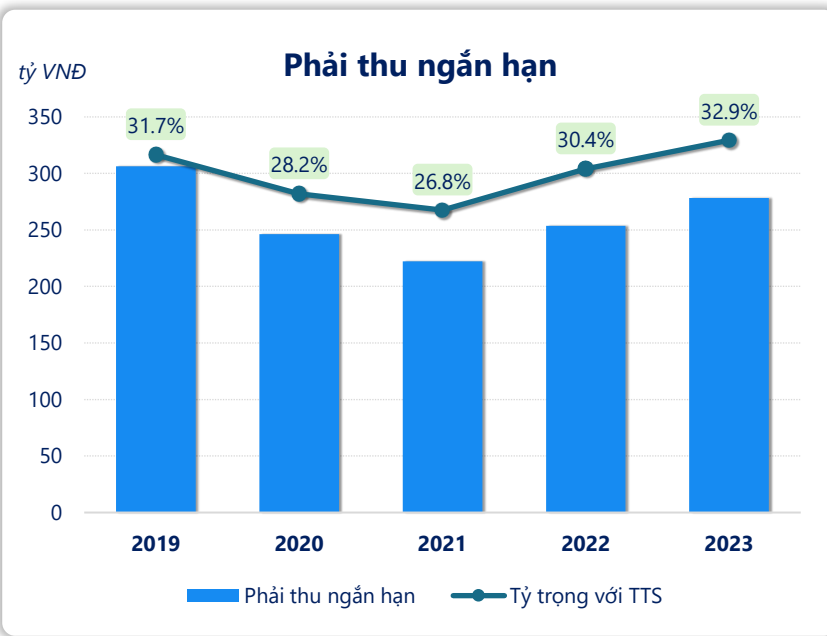
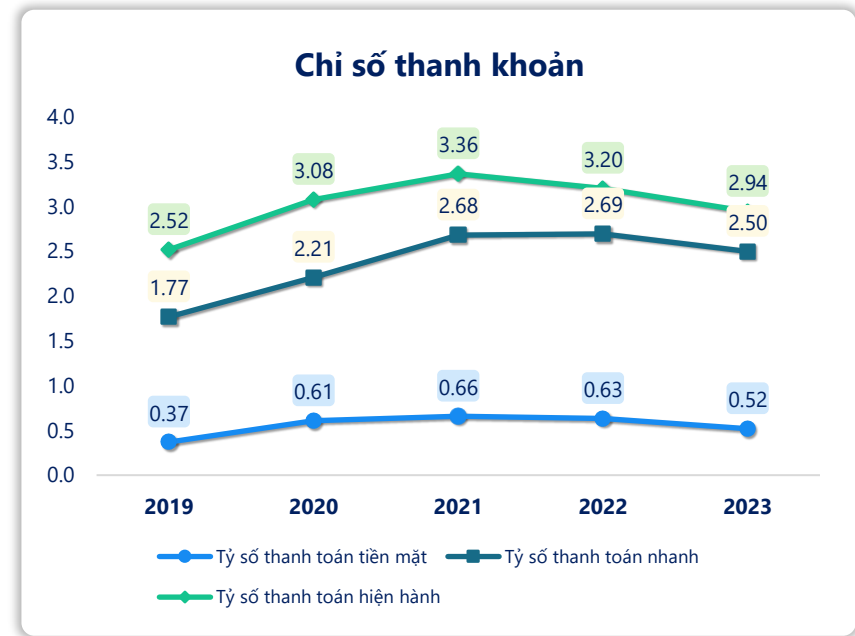
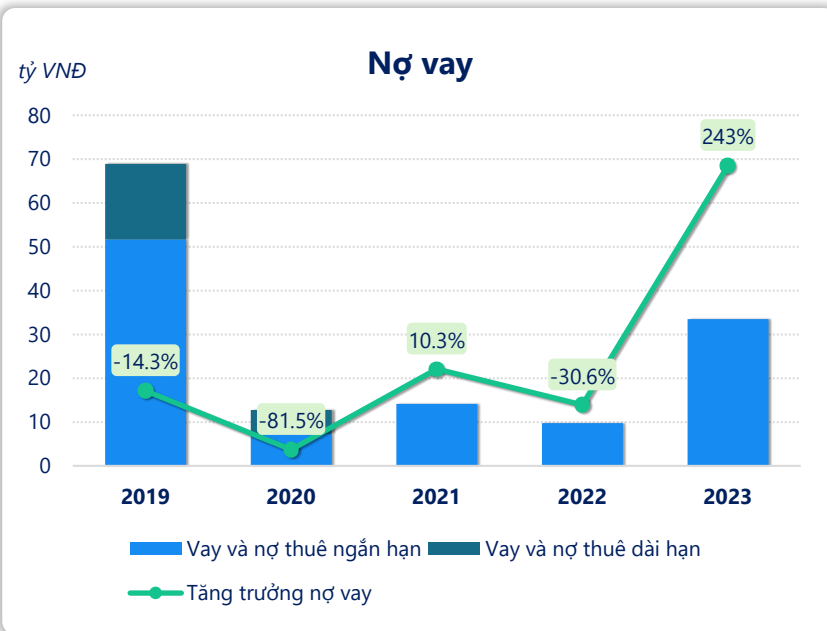
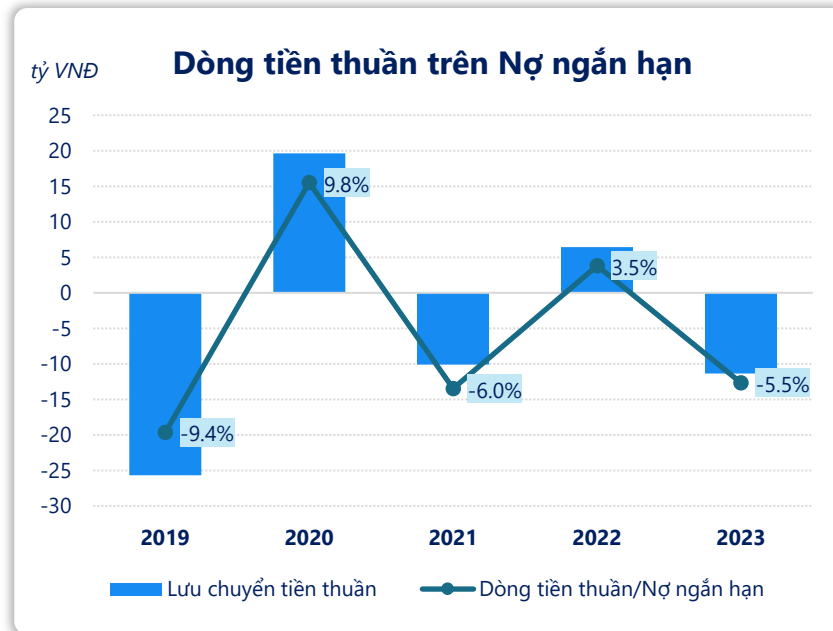
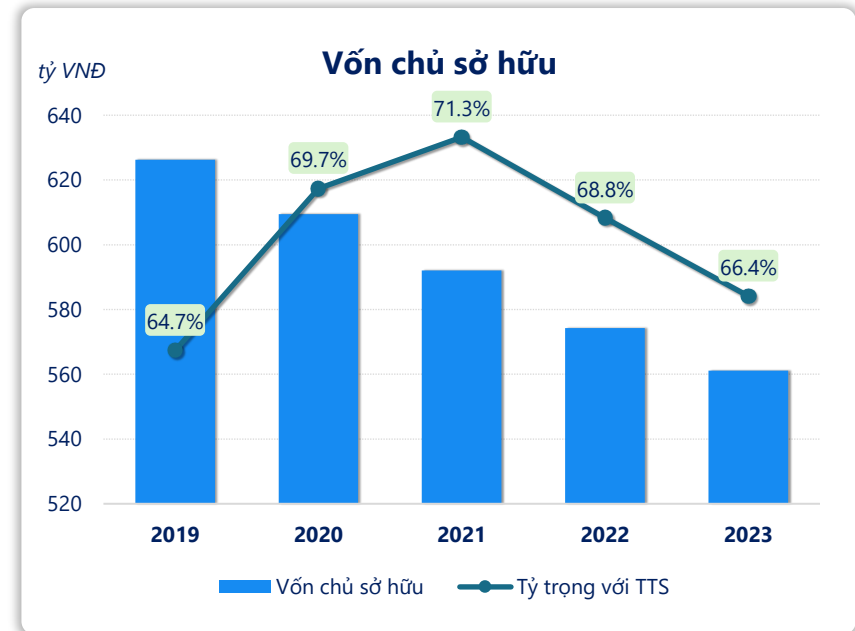
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.50**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	845	834	1.3%
Tài sản ngắn hạn	605	598	1.2%
Tiền và tương đương tiền	107	118	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	121	2.7%
Phải thu ngắn hạn	278	254	9.6%
Hàng tồn kho	91.7	95.0	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.67	10.5	-55.8%
Tài sản dài hạn	240	237	1.4%
Phải thu dài hạn	18.3	18.4	-0.3%
Tài sản cố định	120	128	-6.3%
Bất động sản đầu tư	7.02	7.50	-6.4%
Tài sản dở dang	18.6	18.5	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	56.3	22.1%
Tài sản dài hạn khác	6.95	7.56	-8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	284	260	9.2%
Nợ ngắn hạn	206	187	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	9.78	243%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	129	-3.5%
Nợ dài hạn	77.7	73.2	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	562	575	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	561	574	-2.3%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	787	669	628	591	423
Giá vốn hàng bán	610	494	501	460	299
Lợi nhuận gộp	177	174	127	132	124
Doanh thu HĐTC	15.8	12.3	10.9	12.1	13.1
Chi phí TC	-7.71	3.99	1.35	0.95	2.28
Chi phí lãi vay	3.57	2.37	0.35	0.73	0.45
LN trong công ty LKLD	-8.10	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85
Chi phí bán hàng	100	94.3	66.1	44.0	49.5
Chi phí QLDN	68.4	61.2	64.9	72.4	74.1
LN thuần từ HĐKD	23.6	24.3	2.34	15.8	7.41
Lợi nhuận khác	2.17	0.98	1.67	2.86	3.75
LN trước thuế	25.7	25.2	4.02	18.7	11.2
Lợi nhuận sau thuế	13.9	7.95	1.18	12.6	3.56
LNST của CĐ cty mẹ	-3.69	-10.6	-7.80	-3.65	-5.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.70	92.9	54.4	23.4	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.58	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	-66.8	-10.2	-15.3	23.7
Tiền đầu kỳ	127	102	121	111	118
Lưu chuyển tiền thuần	-25.7	19.6	-10.1	6.45	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.31	0.07
Tiền cuối kỳ	102	121	111	118	107